

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách
chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP, ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 15 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cụ thể:

1. Công bố diện tích rừng thuộc 09 lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

2. Điều chỉnh diện tích rừng thuộc 06 lưu vực liên tỉnh được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, theo đề nghị của địa phương:

- Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5, Nhà máy thủy điện YaLy, Nhà máy thủy điện Sê San 3, Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ được công bố tại Quyết định số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018;

- Nhà máy thủy điện Buôn Tua Sarh được công bố tại Quyết định số 3938/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/10/2018 và điều chỉnh tại văn bản số 8504/BNN-VP ngày 31/10/2018;

- Nhà máy thủy điện Ea Krông Rou được công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/10/2015.

(Thông tin chi tiết tại phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh, thành phố theo diện tích rừng

của từng tỉnh, thành phố trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC;
- Cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, LN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục 01:
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO
TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN, ngày / /
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|----|-------------------------|-------------|--|--|--|
| 1 | Nhà máy nước Trà Nóc | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 338.395 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 97.185 | - | |
| | | Vĩnh Long | 7.324 | - | |
| | | Tổng | 754.069 | 13.631 | 100% |
| 2 | Nhà máy nước Ô Môn | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 338.394 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 91.630 | - | |
| | | Tổng | 741.189 | 13.631 | 100% |
| 3 | Nhà máy nước Thới Lai | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 338.394 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 91.630 | - | |
| | | Tổng | 741.189 | 13.631 | 100% |
| 4 | Nhà máy nước Cờ Đỏ | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 298.704 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 58.139 | - | |
| | | Tổng | 668.008 | 13.631 | 100% |
| 5 | Nhà máy nước Thạnh An | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 280.335 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 24.624 | - | |
| | | Tổng | 616.124 | 13.631 | 100% |
| 6 | Nhà máy nước Thốt Nốt | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 280.335 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 6.564 | - | |
| | | Tổng | 598.064 | 13.631 | 100% |
| 7 | Nhà máy nước Vĩnh Thạnh | An Giang | 311.165 | 7.976 | 58,5% |
| | | Đồng Tháp | 280.335 | 5.655 | 41,5% |
| | | Cần Thơ | 6.564 | - | |
| | | Tổng | 598.064 | 13.631 | 100% |

| TT | Tên nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%) |
|----|---------------------------------|-------------|--|--|--|
| 8 | Nhà máy thủy điện Mỹ Sơn | Ninh Thuận | 113.235 | 66.602 | 75,2% |
| | | Khánh Hoà | 34.090 | 20.458 | 23,1% |
| | | Lâm Đồng | 2.669 | 1.484 | 1,7% |
| | | Tổng | 149.994 | 88.544 | 100% |
| 9 | Nhà máy nhiệt điện Uông Bí | Quảng Ninh | 38.295 | 15.649 | 97,2% |
| | | Hải Phòng | 5.703 | 386 | 2,4% |
| | | Hải Dương | 1.577 | 58 | 0,4% |
| | | Tổng | 45.575 | 16.093 | 100% |
| 10 | Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 | Lâm Đồng | 447.600 | 207.298 | 86,6% |
| | | Đắk Nông | 163.600 | 32.210 | 13,4% |
| | | Tổng | 611.200 | 239.508 | 100% |
| 11 | Nhà máy thủy điện Buôn Tua Sarh | Lâm Đồng | 129.570 | 101.712 | 52,9% |
| | | Đắk Lắk | 66.160 | 49.953 | 26,0% |
| | | Đắk Nông | 100.700 | 40.591 | 21,1% |
| | | Tổng | 296.430 | 192.256 | 100% |
| 12 | Nhà máy thủy điện Ea Krông Rou | Khánh Hoà | 5.612 | 4.820 | 70,1% |
| | | Đắk Lắk | 2.068 | 2.054 | 29,9% |
| | | Tổng | 7.680 | 6.874 | 100% |
| 13 | Nhà máy thủy điện YaLy | Kon Tum | 584.219 | 243.654 | 83,7% |
| | | Gia Lai | 162.581 | 47.394 | 16,3% |
| | | Tổng | 746.800 | 291.048 | 100% |
| 14 | Nhà máy thủy điện Sê San 3 | Kon Tum | 588.300 | 245.909 | 82,7% |
| | | Gia Lai | 185.000 | 51.357 | 17,3% |
| | | Tổng | 773.300 | 297.266 | 100% |
| 15 | Nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ | Gia Lai | 855.096 | 339.660 | 81,7% |
| | | Đắk Lắk | 194.443 | 53.114 | 12,8% |
| | | Phú Yên | 58.259 | 20.644 | 5,0% |
| | | Bình Định | 2.385 | 2.255 | 0,5% |
| | | Tổng | 1.110.183 | 415.673 | 100% |

Phụ lục 02:
DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÍNH ĐẾN 31/12/2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN, ngày / /
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT | Tỉnh/ Thành phố | Tổng (ha) | Rừng tự nhiên (ha) | Rừng trồng (ha) |
|-----|-----------------|-----------|--------------------|-----------------|
| 1 | An Giang | 13.805 | 1.117 | 12.688 |
| 2 | Bình Định | 381.696 | 214.084 | 167.612 |
| 3 | Đắk Lắk | 506.667 | 411.931 | 94.736 |
| 4 | Đắk Nông | 258.139 | 196.008 | 62.131 |
| 5 | Đồng Tháp | 6.006 | - | 6.006 |
| 6 | Gia Lai | 649.997 | 478.687 | 171.310 |
| 7 | Hải Dương | 9.250 | 2.241 | 7.009 |
| 8 | Hải Phòng | 13.805 | 9.063 | 4.742 |
| 9 | Kon Tum | 632.928 | 552.287 | 80.641 |
| 10 | Khánh Hoà | 244.606 | 176.430 | 68.176 |
| 11 | Lâm Đồng | 537.970 | 454.674 | 83.296 |
| 12 | Ninh Thuận | 161.589 | 147.811 | 13.778 |
| 13 | Phú Yên | 257.170 | 126.954 | 130.216 |
| 14 | Quảng Ninh | 371.954 | 123.730 | 248.224 |

Ghi chú: Số liệu dẫn chiếu theo Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL, ngày 20/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.